

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2023 16:26:59

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01a-DN/HN	
			Đơn vị tính: VND	
			30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.356.270.562.912</b>	<b>16.690.660.817.304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.099.572.194.460</b>	<b>3.722.756.212.879</b>
1. Tiền	111		1.674.118.921.611	1.394.388.757.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.425.453.272.849	2.328.367.454.991
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.552.060.247.023</b>	<b>677.943.123.373</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	1.552.060.247.023	677.943.123.373
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.178.257.127.944</b>	<b>908.522.443.305</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	632.036.750.548	436.402.144.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		163.838.648.083	100.513.961.806
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	410.367.114.681	399.843.430.034
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.985.385.368)	(28.237.092.968)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>9.252.113.380.502</b>	<b>11.112.879.694.791</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.264.933.134.286	11.153.929.181.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.819.753.784)	(41.049.486.710)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>274.267.612.983</b>	<b>268.559.342.956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.155.974.792	44.465.391.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.341.072.547	168.241.260.871
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	35.770.565.644	55.852.690.870

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.630.557.383.051</b>	<b>3.607.602.212.780</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.758.528.778</b>	<b>5.693.426.080</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.758.528.778	5.693.426.080
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.419.807.397.231</b>	<b>2.420.469.022.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.317.179.492.552	2.314.758.118.354
- Nguyên giá	222		7.342.782.598.302	7.193.526.580.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.025.603.105.750)	(4.878.768.461.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	102.627.904.679	105.710.904.640
- Nguyên giá	228		206.327.782.263	206.327.782.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.699.877.584)	(100.616.877.623)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>98.338.384.286</b>	<b>181.301.428.483</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	98.338.384.286	181.301.428.483
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>770.371.469.928</b>	<b>662.340.118.952</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	746.897.204.207	638.865.853.231
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(983.434.279)	(983.434.279)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>336.281.602.828</b>	<b>337.798.216.271</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	213.594.066.220	219.885.223.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		71.524.275.558	71.255.936.551
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		48.053.742.515	43.045.638.263
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.109.518.535	3.611.418.235
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>19.986.827.945.963</b>	<b>20.298.263.030.084</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MÃ SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.346.432.318.257</b>	<b>8.737.651.673.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.196.195.581.456</b>	<b>8.577.580.003.454</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.665.363.391.429	1.632.455.516.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		265.571.185.904	367.951.177.155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.456.608.749.849	1.094.349.654.890
4. Phải trả người lao động	314		516.368.508.182	542.997.954.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		224.875.376.347	251.750.804.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.636.363	221.443.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	335.748.543.884	353.434.248.862
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.222.023.773.694	3.927.567.056.274
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		175.149.283.036	153.990.456.932
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.453.132.768	252.861.689.414
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>150.236.736.801</b>	<b>160.071.669.692</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	32.495.042.126	37.282.545.224
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13.600.000.000	15.235.089.579
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.799.206.439	12.554.713.601
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.268.958.368
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		91.342.488.236	93.729.362.920
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.640.395.627.706</b>	<b>11.560.611.356.938</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>11.640.957.579.444</b>	<b>11.561.097.793.858</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		308.539.523.553	337.515.504.943
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.864.293.036.421	1.613.734.603.793
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.019.494.282	9.491.857.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.456.788.782.368	1.529.985.942.895
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.120.184.359.299	887.445.473.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		336.604.423.069	642.541.469.046
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		793.071.133.888	870.071.220.794
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(561.951.738)</b>	<b>(486.436.920)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(561.951.738)	(486.436.920)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>19.986.827.945.963</b>	<b>20.298.263.030.084</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hứa Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	11.648.963.357.947	10.597.292.422.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	52.728.198.190	40.133.973.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	11.596.235.159.757	10.557.158.449.308
4. Giá vốn hàng bán	11	21	9.351.364.984.587	8.306.060.157.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		2.244.870.175.170	2.251.098.291.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	143.572.679.093	90.863.059.286
7. Chi phí tài chính	22	23	124.460.637.036	97.908.843.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.943.614.584	63.390.211.549
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		107.842.747.382	153.626.787.784
9. Chi phí bán hàng	25	24	584.873.185.558	568.155.806.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.056.356.017.865	1.094.166.999.793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		730.595.761.186	735.356.489.417
12. Thu nhập khác	31	26	153.320.150.624	161.282.695.047
13. Chi phí khác	32		4.155.334.432	17.352.053.537
14. Lợi nhuận khác	40		149.164.816.192	143.930.641.510
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		879.760.577.378	879.287.130.927
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		197.239.870.009	175.041.287.770
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.800.888.966)	(10.237.154.591)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		692.321.596.335	714.482.997.748
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		544.612.475.334	634.601.742.324
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		147.709.121.001	79.881.255.424

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Tiên Dũng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MÃ SỐ B03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	879.760.577.378	879.287.130.927
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	167.001.026.576	190.439.695.404
- Các khoản dự phòng	03	(27.498.006.247)	43.454.367.753
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.296.685.565)	16.308.501.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(221.243.933.170)	(209.465.835.535)
- Chi phí lãi vay	06	106.943.614.584	63.300.211.549
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	15.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	874.666.593.556	998.414.071.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(612.060.470.124)	244.899.845.615
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.888.996.047.215	(500.802.995.667)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.557.805.178)	297.449.649.544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.291.157.002	(9.525.216.607)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(107.813.261.425)	(63.687.452.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(95.039.294.803)	(134.795.130.877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(42.236.467.127)	1.257.273.509
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.430.293.688)	(158.394.567.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.705.816.205.428	674.814.477.637
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(108.516.593.064)	(144.885.091.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	465.462.291	1.150.321.958
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.147.519.664.717)	(572.988.936.501)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	294.200.000.000	535.561.287.304
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	438.148.268.917	163.989.303.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(523.222.526.573)	(17.173.115.125)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.930.228.915.604	5.749.931.681.538
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.637.934.159.157)	(5.664.340.963.665)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.000.000.000)	(277.208.271.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(807.705.243.553)	(191.567.553.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	374.888.435.302	466.073.809.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.722.756.212.879	3.512.415.423.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.927.546.279	2.744.731.284
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.099.572.194.460	3.981.233.964.253

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Phòng Giám đốc





Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng đã được đăng ký thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023.

Theo Quyết định số 166/QĐ - TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg - ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015. Tổng công ty đang tiếp tục quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

**1.3. Cấu trúc của Công ty**

*Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:*

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty (Văn phòng Hà Nội và Hồ Chí Minh);
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**Các Công ty con, liên doanh, liên kết:**

<b>Đầu tư trực tiếp vào công ty con</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt (1)	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi (1)	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng (1)	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris (1)	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (1)	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT (1)	51%	51%
<b>Đầu tư gián tiếp vào công ty con</b>		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Lạng An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
<b>Công ty liên doanh</b>		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(\*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 do đơn vị tự lập chưa được soát xét bởi Công ty kiểm toán.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

**4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

**4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.10. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, hình kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

**4.11. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

**4.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09-ĐN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.15. Quỹ tiền lương**

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

**4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

**4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng theo Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Lãi tiền gửi, cho vay** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	15.890.633.646	12.469.193.493
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.371.462.530.651	1.090.833.469.838
Tiền gửi tại kho bạc (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Tiền đang chuyển	-	4.320.337.243
Các khoản tương đương tiền	2.425.453.272.849	2.328.367.454.991
<b>Cộng</b>	<b>4.099.572.194.460</b>	<b>3.722.756.212.879</b>

(1): Số dư tại ngày 30/06/2023 bao gồm khoản tiền gửi 2.085.564.854 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Theo Tờ trình số 957/TTr - TLSG ngày 12/10/2022 Công ty gửi đến Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc “Xin phê duyệt quyết toán chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty thuốc lá Sài Gòn”, Công ty kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán hoàn thành Chương trình. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành hoàn trả toàn bộ nguồn vốn còn lại cho ngân sách Nhà nước. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định phê duyệt các nội dung kiến nghị nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như sau:

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>677.943.123.373</b>	<b>677.943.123.373</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>677.943.123.373</b>	<b>677.943.123.373</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>1.552.060.247.023</b>	<b>677.943.123.373</b>	<b>677.943.123.373</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Quyền biểu quyết	30/06/2023		01/01/2023		
	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	34.118.162.173	17.219.648.757	33.567.472.552
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	88.407.155.329	657.832.336.671	88.407.155.329	548.521.538.019
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	29.883.475.592	14.400.000.000	29.883.475.593
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	3.431.800.014	5.100.000.000	2.922.015.698
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	1.236.676.404	13.500.000.000	3.284.378.446
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	20.394.753.353	60.000.000.000	20.686.972.923
<b>Cộng</b>		<b>198.626.804.086</b>	<b>746.897.204.207</b>	<b>198.626.804.086</b>	<b>638.865.853.231</b>

(\*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư như trên là phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

Các số liệu của các công ty liên doanh, liên kết đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng công ty là số liệu chưa được kiểm toán (Số liệu của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket và Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được căn cứ theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022). Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30, Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	983.434.279	1.370.065.721	2.353.500.000	983.434.279	1.370.065.721
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
<b>Cộng</b>	<b>24.457.700.000</b>	<b>983.434.279</b>	<b>23.474.265.721</b>	<b>24.457.700.000</b>	<b>983.434.279</b>	<b>23.474.265.721</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm NEW TOYO	78.882.152.538	71.983.274.897
Oriental General Trading INC	25.522.506.696	26.684.860.030
Công TNHH Xuất Nhập khẩu QP	17.613.282.414	17.606.628.120
Công ty TNHH Hải Tuấn	-	14.277.551.109
T-Tech International Ltd.	14.941.385.680	13.480.929.224
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa-Chi nhánh Tổng công ty Khánh Việt	-	13.454.169.391
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	-	12.244.400.000
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	-	11.623.455.634
Tristar Sonic Pte.ltd	18.038.645.730	5.259.142.980
South Yarra Pte Ltd	10.799.941.760	-
Tardaz International	18.362.713.724	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	689.909.568
Công ty TNHH Sơn Đông	65.413.700.000	-
Phải thu khách hàng BLQ	120.926.974.256	2.007.974.421
Các đối tượng khác	261.535.447.750	247.089.849.059
<b>Cộng</b>	<b>632.036.750.548</b>	<b>436.402.144.433</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của NVL sản xuất Thuốc lá xuất khẩu	149.757.151.811	153.250.162.801
Lãi dự thu tiền gửi	29.769.666.182	22.965.503.866
Các khoản tạm ứng	10.756.193.888	11.302.113.433
Phí hỗ trợ dự án Kiên Giang	10.749.294.965	-
Phải thu bồi thường	1.357.622.176	-
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.372.461.855	-
Các khoản khác	198.604.723.804	212.325.649.934
<b>Cộng</b>	<b>410.367.114.681</b>	<b>399.843.430.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.800.000.000	3.800.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Các đối tượng khác	8.990.213.729	8.121.751.129	9.273.649.829	8.273.458.729
<b>Cộng</b>	<b>28.853.847.968</b>	<b>27.985.385.368</b>	<b>29.237.284.068</b>	<b>28.237.092.968</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.155.974.792</b>	<b>44.465.391.215</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.955.820.517	18.522.438.390
Chi phí bảo hiểm	12.619.411.745	7.655.871.935
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	4.156.924.749	5.046.766.673
Chi phí bảo hộ lao động	1.607.282.812	2.173.237.065
Các khoản khác	27.816.534.969	11.067.077.152
<b>Dài hạn</b>	<b>213.594.066.220</b>	<b>219.885.223.222</b>
Chi phí trả trước thuê văn phòng (1)	122.686.588.315	123.927.934.876
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.385.644.197	21.024.997.351
Tiền thuê đất	39.043.073.658	40.608.083.514
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.704.206.495	11.237.248.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.774.553.555	23.086.958.823
<b>Cộng</b>	<b>267.750.041.012</b>	<b>264.350.614.437</b>

(1): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m<sup>2</sup> mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m<sup>2</sup> cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	660.622.819.370	-	572.592.077.988	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.113.443.715.715	(12.039.378.955)	8.939.534.592.965	(20.506.166.795)
Công cụ, dụng cụ	95.592.290.117	(611.385.181)	102.015.753.234	(614.333.957)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	305.499.015.151	-	150.005.918.279	-
Thành phẩm	1.025.613.536.017	(168.989.648)	1.284.512.950.977	(18.752.746.124)
Hàng hoá	45.110.684.176	-	48.199.532.432	-
Hàng gửi bán	19.051.073.740	-	57.068.355.626	(1.176.239.834)
<b>Cộng</b>	<b>9.264.933.134.286</b>	<b>(12.819.753.784)</b>	<b>11.153.929.181.501</b>	<b>(41.049.486.710)</b>

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2023 có giá trị khoảng 9.264 tỷ đồng (chiếm 46% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.113 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.583 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 2.099 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2023	1.835.559.885.655	4.908.846.723.312	283.830.165.437	141.053.605.310	24.236.200.413	7.193.526.580.127
<i>Tăng trong kỳ</i>	104.336.457.281	57.077.150.844	5.062.062.218	4.263.443.366	272.425.454	171.011.539.163
Mua sắm trong kỳ	746.495.636	7.583.938.582	3.430.842.218	4.263.443.366	272.425.454	16.297.145.256
Xây dựng cơ bản hoàn thành	102.740.426.281	48.901.717.515	-	-	-	151.642.143.796
Phân loại lại	849.535.364	213.150.000	-	-	-	1.062.685.364
Tăng khác	-	378.344.747	1.631.220.000	-	-	2.009.564.747
<i>Giảm trong kỳ</i>	4.887.112.839	3.637.673.204	8.413.250.330	4.817.484.615	-	21.755.520.988
Thanh lý trong kỳ	486.363.000	3.637.673.204	8.413.250.330	3.754.799.251	-	16.292.085.785
Phân loại lại	4.400.749.839	-	-	1.062.685.364	-	5.463.435.203
Tại 30/06/2023	1.935.009.230.097	4.962.286.200.952	280.478.977.325	140.499.564.061	24.508.625.867	7.342.782.598.302
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2023	792.654.418.768	3.707.801.706.472	237.750.789.337	117.183.177.396	23.378.369.800	4.878.768.461.773
<i>Tăng trong kỳ</i>	43.731.148.565	109.069.084.394	6.961.659.965	4.839.707.231	203.527.425	164.805.127.580
Khấu hao trong kỳ	42.944.240.479	108.968.891.515	6.961.659.965	4.839.707.231	203.527.425	163.918.026.615
Phân loại lại	786.908.086	100.192.879	-	-	-	887.100.965
<i>Giảm trong kỳ</i>	1.066.510.103	3.848.822.954	8.413.250.330	4.641.900.216	-	17.970.483.603
Thanh lý	486.363.000	3.637.673.204	4.213.681.027	3.754.799.251	-	12.092.516.482
Giảm khác	-	211.149.750	4.199.569.303	887.100.965	-	5.297.820.018
Phân loại lại	580.147.103	-	-	-	-	580.147.103
Tại 30/06/2023	835.319.057.230	3.813.021.967.912	236.299.198.972	117.380.984.411	23.581.897.225	5.025.603.105.750
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2023	1.042.905.466.887	1.201.045.016.840	46.079.376.100	23.870.427.914	857.830.613	2.314.758.118.354
Tại 30/06/2023	1.099.690.172.867	1.149.264.233.040	44.179.778.353	23.118.579.650	926.728.642	2.317.179.492.552



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2023	164.912.043.776	35.031.666.229	5.516.996.258	867.076.000	206.327.782.263
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2023	164.912.043.776	35.031.666.229	5.516.996.258	867.076.000	206.327.782.263
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2023	65.318.371.861	31.261.391.925	3.170.037.837	867.076.000	100.616.877.623
Tăng trong kỳ	1.471.185.335	1.292.100.448	316.214.180	3.499.998	3.082.999.961
Khấu hao trong kỳ	1.471.185.335	1.292.100.448	316.214.180	3.499.998	3.082.999.961
Tại 30/06/2023	66.789.557.196	32.553.492.373	3.486.252.017	870.575.998	103.699.877.584
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	99.593.671.915	3.770.274.304	2.346.958.421	-	105.710.904.640
Tại 30/06/2023	98.122.486.580	2.478.173.856	2.030.744.241	(3.499.998)	102.627.904.679

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	37.383.444.152	39.871.148.102
+ Dự án đầu tư thiết bị đồng bộ kho nguyên liệu và kho thành phẩm	30.766.173.495	30.521.539.915
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Dự án khác	1.435.394.657	4.167.732.187
<b>Công ty thuốc lá Thăng Long</b>	<b>30.340.434.809</b>	<b>9.276.534.338</b>
+ Phần mềm quản trị sản xuất	17.658.258.835	8.485.574.742
+ Cửa hàng giới thiệu sản phẩm và 2 công phụ	5.862.306.705	255.050.505
+ Hệ thống băng tải chuyển điều	5.898.000.000	-
+ Dự án khác	921.869.269	535.909.091
<b>Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>108.135.185.852</b>
+ Dự án 30 Nguyễn Du	-	108.135.185.852
<b>Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris</b>	<b>19.379.057.337</b>	<b>18.716.886.194</b>
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	19.379.057.337	18.716.886.194
Công trình khác	11.235.447.988	5.301.673.997
<b>Cộng</b>	<b><u>98.338.384.286</u></b>	<b><u>181.301.428.483</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
POLY TOBACCO INT'L LIMITED	-	83.274.210.145
ARK Tobacco Material Service Pte.,Ltd	-	68.504.713.200
Công ty TNHH Bao Bì Giấy nhôm New Toyo	18.007.211.216	47.503.083.674
Hail & Cotton International B/V	133.127.801.600	45.446.294.981
Công ty Dr.Franz Feurstein GmbH	19.279.657.163	43.674.957.979
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Văn Hậu	-	39.038.047.488
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Gia Bảo	46.420.467.080	38.287.793.632
Cresthill Group Limited	50.669.437.500	30.968.077.140
British American Shared Services (GSD) Limited	41.000.182.079	21.047.113.532
Công ty TNHH Nomura Trading	75.675.266.250	18.512.094.067
JEB International Tobacco Company	-	53.478.782.280
Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	7.913.825.700	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất khẩu Thiên Vương	10.257.092.000	-
SCMS Motions Sdn Bhd	15.016.124.295	-
British – American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	94.141.682.899	107.303.033.464
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	44.951.340.000	65.388.433.005
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	45.744.906.075	43.426.325.131
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	48.045.574.431	51.134.414.461
Công ty TNHH Hiệp Tâm	11.502.315.000	-
Imex pan pacific.group- inc	57.164.250.742	50.575.791.120
Global Tobacco Company	55.989.632.725	-
OTS Trading Ltd.	45.567.225.000	-
Công ty PT.INDAH	10.104.053.225	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	28.751.427.221	107.594.581.605
Các đối tượng khác	806.033.919.228	716.197.753.864
<b>Cộng</b>	<b><u>1.665.363.391.429</u></b>	<b><u>1.632.455.516.768</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>335.748.543.884</b>	<b>353.434.248.862</b>
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	172.499.999.999	150.000.000.000
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	16.147.830.178	92.692.433.602
Nhận kí quỹ, ký cược ngắn hạn	21.550.446.300	23.645.391.100
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	13.386.697.598	13.480.360.733
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	10.601.522.986	11.629.075.507
Quỹ bảo vệ môi trường	-	11.302.729.915
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	11.965.975.403	9.875.541.619
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	13.468.054.208	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.914.772.289	-
Các khoản phải nộp khác	71.213.244.923	40.808.716.386
<b>b. Dài hạn</b>	<b>32.495.042.126</b>	<b>37.282.545.224</b>
Dự án xây dựng trụ sở tại 133 Nguyễn Trãi	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	1.989.047.044	2.279.255.142
Nhận kí quỹ, ký cược dài hạn	505.995.082	5.003.290.082
<b>Cộng</b>	<b>368.243.586.010</b>	<b>390.716.794.086</b>

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.927.567.056.274</b>	<b>3.927.567.056.274</b>	<b>5.928.062.400.142</b>	<b>6.633.605.682.722</b>	<b>3.222.023.773.694</b>	<b>3.222.023.773.694</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.835.415.533.144	3.835.415.533.144	5.927.914.904.142	6.631.938.951.142	3.131.391.486.144	3.131.391.486.144
Vay ngắn hạn đối tượng khác	86.115.433.550	86.115.433.550	147.496.000	30.642.000	86.232.287.550	86.232.287.550
Vay dài hạn đến hạn trả	6.036.089.580	6.036.089.580	-	1.636.089.580	4.400.000.000	4.400.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>15.236.089.579</b>	<b>15.236.089.579</b>	<b>-</b>	<b>1.636.089.579</b>	<b>13.600.000.000</b>	<b>13.600.000.000</b>
Vay dài hạn ngân hàng	1.636.089.579	1.636.089.579	-	1.636.089.579	-	-
Vay dài hạn đối tượng khác	13.600.000.000	13.600.000.000	-	-	13.600.000.000	13.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.942.803.145.853</b>	<b>3.942.803.145.853</b>	<b>5.928.062.400.142</b>	<b>6.635.241.772.301</b>	<b>3.235.623.773.694</b>	<b>3.235.623.773.694</b>

**TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số 30, Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

Đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B09a-DN/HN

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được hoàn trong năm	30/06/2023	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND			VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	591.804.820	147.685.674.807	973.753.812.276	974.012.903.200	1.202.670.708	148.037.449.771
1. - Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	70.508.357	147.685.674.807	908.048.363.561	908.307.454.485	681.374.245	148.037.449.771
2. - Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	521.296.463	-	65.705.448.715	65.705.448.715	521.296.463	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	795.568.443.546	6.199.205.179.223	5.986.988.922.184	51.244.372	1.007.835.944.957
4. Thuế xuất nhập khẩu	25.813.000.778	-	104.846.135.295	83.433.692.284	4.400.557.767	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.415.997.373	90.899.228.537	328.652.900.104	279.765.390.481	22.299.775.225	138.670.516.012
6. Thuế thu nhập cá nhân	605.536.363	21.662.931.883	110.798.054.467	123.021.269.032	2.600.998.989	11.435.179.944
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	264.987.704	2.924.752.963	17.812.985.865	15.358.134.704	488.463.463	5.603.079.883
8. Thuế nhà thầu	-	-	4.735.138.822	4.735.138.822	-	-
9. Các loại thuế khác, phí khác	-	11.244.721.376	249.410.842.535	125.358.710.694	1.649.412.100	136.946.265.317
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	11.244.685.943	224.388.735.172	100.000.000.000	-	135.633.421.115
- Các khoản khác	-	35.433	25.022.107.363	25.358.710.694	1.649.412.100	1.312.844.202
10. Các Quỹ	5.161.363.832	24.363.901.778	74.253.923.060	88.453.590.061	3.077.443.020	8.080.313.965
<b>Cộng</b>	<b>55.852.690.870</b>	<b>1.094.349.654.890</b>	<b>8.063.468.971.647</b>	<b>7.681.127.751.462</b>	<b>35.770.565.644</b>	<b>1.456.608.749.849</b>
Số thuế phải nộp	-	1.094.349.654.890			-	1.456.608.749.849
Số thuế phải thu	55.852.690.870	-			35.770.565.644	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	7.163.624.443.631	337.515.504.943	1.613.734.603.793	9.491.857.658	1.529.986.942.895	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	544.612.475.334	-
- Trích quỹ ĐTP	-	-	199.385.313.201	-	(199.385.313.201)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(186.763.700.659)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(224.388.735.172)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	(28.975.981.390)	51.173.119.427	8.527.636.624	(7.272.886.830)	-
Tại ngày 30/06/2023	<u>7.163.624.443.631</u>	<u>308.539.523.553</u>	<u>1.864.293.036.421</u>	<u>18.019.494.282</u>	<u>1.456.788.782.368</u>	<u>36.673.220.144</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	9.839.310.231.248	10.065.558.215.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.809.653.126.699	531.734.206.767
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>11.648.963.357.947</b>	<b>10.597.292.422.384</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.728.198.190	40.133.973.076
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>11.596.235.159.757</b>	<b>10.557.158.449.308</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	8.836.235.132.445	7.873.306.854.943
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	528.435.365.088	432.753.302.446
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá HTK	(13.305.512.946)	-
<b>Cộng</b>	<b>9.351.364.984.587</b>	<b>8.306.060.157.389</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	90.840.583.130	55.839.047.751
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.254.875.943	34.066.065.288
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.477.220.020	957.946.247
<b>Cộng</b>	<b>143.572.679.093</b>	<b>90.863.059.286</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	106.943.614.584	63.390.211.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.958.190.378	32.911.850.242
Chi phí tài chính khác	558.832.074	1.606.781.703
<b>Cộng</b>	<b>124.460.637.036</b>	<b>97.908.843.494</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	157.565.499.137	169.723.258.841
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.369.568.050	6.730.587.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.733.667.362	2.769.752.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.141.470.307	200.383.507.812
Chi phí bằng tiền khác	212.062.980.702	188.548.700.304
<b>Cộng</b>	<b>584.873.185.558</b>	<b>568.155.806.285</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	423.144.718.788	447.647.089.176
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	17.269.548.179	18.479.849.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.004.061.425	23.132.770.163
Thuế, phí, lệ phí	16.471.753.063	17.947.648.260
Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi	(251.707.600)	(2.877.501.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.096.718.241	127.173.182.649
Chi phí khác	449.620.925.770	462.663.961.498
<b>Cộng</b>	<b>1.056.356.017.865</b>	<b>1.094.166.999.793</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	446.290.222	832.134.027
Nhận bồi thường, phạt	1.111.039.225	4.993.847.893
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	9.423.694.396	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.614.136.380	5.455.075.700
Các khoản khác	136.724.990.401	149.991.637.427
<b>Cộng</b>	<b>153.320.150.624</b>	<b>161.282.695.047</b>

**27. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: "BÁO CÁO BỘ PHẬN" ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN/HN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**28. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính Phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này.

Tổng công ty còn một số nội dung chưa hoàn thành theo Đề án cơ cấu Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty phải xây dựng lại đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 - 2025. Tổng Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và trình Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp tại Văn bản số 85/TLVN-TCNS ngày 15 tháng 02 năm 2023. Theo đó, một số nội dung đã thay đổi so với Đề án cơ cấu lại giai đoạn 2012 - 2015. Đến thời điểm lập báo cáo này, Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp chưa phê duyệt Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 - 2025 của Tổng Công ty.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa